

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2018	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2018	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2018	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 31/03/2018	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**
Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809 *đính kèm Báo cáo tài chính*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông:

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Toà nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, Phường Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Phòng 501 toà nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Chi nhánh	
Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	Lầu 6 Tòa nhà Phoenix, 18-20, Phước Hưng, phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.427.945.028	227.087.209.224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.505.383.949	37.395.753.129
1. Tiền	111		12.505.383.949	27.395.753.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.838.707.969	171.491.412.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	129.998.094.767	163.495.992.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	32.954.437.646	6.114.815.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134	V.05	-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.281.588.877	2.276.017.699
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(395.413.321)	(395.413.321)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	58.115.657.658	18.153.186.044
1. Hàng tồn kho	141		58.115.657.658	18.153.186.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.968.195.452	46.857.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	3.827.362.331	16.622.652
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	140.833.121	30.234.570
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.777.689.056	40.167.347.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.529.529	57.829.529
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	6.529.529	57.829.529
II. Tài sản cố định	220		39.626.244.130	28.423.919.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14.149.494.130	2.947.169.702
- Nguyên giá	222		18.961.192.754	7.575.695.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.811.698.624)	(4.628.525.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.476.750.000	25.476.750.000
- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.474.132.207)	(12.474.132.207)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	10.574.119.109
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	10.574.119.109
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.915.397	111.478.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	144.915.397	111.478.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.205.634.084	267.254.556.310

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.296.987.756	124.353.250.611
I. Nợ ngắn hạn	310		134.452.531.357	120.508.794.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	49.631.636.286	44.300.724.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	47.304.565.363	20.024.504.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	892.279.270	4.211.941.631
4. Phải trả người lao động	314		694.757.175	2.533.083.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	179.205.739	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	79.854.137	365.322.134
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	30.388.765.666	43.791.750.570
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.281.467.721	5.281.467.721
II. Nợ dài hạn	330		3.844.456.399	3.844.456.399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.844.456.399	3.844.456.399
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.908.646.328	142.901.305.699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	145.908.646.328	142.901.305.699
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.011.828.236	33.011.828.236
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.248.499.290	2.248.499.290
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		35.882.122.325	32.874.781.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr-	421a		32.874.781.696	25.127.690.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.007.340.629	7.747.090.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.205.634.084	267.254.556.310

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Minh



Nguyễn Thị Hoa

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2018	
			Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	31.558.205.561	52.321.411.638
2.	Các khoản giảm trừ	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	31.558.205.561	52.321.411.638
4.	Giá vốn hàng bán	VI.04	21.369.833.222	47.315.078.713
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		10.188.372.339	5.006.332.925
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	109.450.255	769.644.557
7.	Chi phí tài chính	VI.06	1.009.790.465	1.375.880.482
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		856.300.350	1.367.932.827
8.	Chi phí bán hàng		888.829.991	526.029.112
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.608.863.888	4.074.840.780
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.790.338.250	(200.772.892)
11.	Thu nhập khác	VI.07	177.401	45.604
12.	Chi phí khác	VI.08	-	3.309.181
13.	Lợi nhuận khác		177.401	(3.263.577)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.790.515.651	(204.036.469)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	783.175.022	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.007.340.629	(204.036.469)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Trần Thị Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Tú

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2018


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93.032.980.201	94.097.235.347
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(85.878.050.057)	(17.778.017.057)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(3.956.644.373)	(3.058.626.110)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(677.094.611)	(1.461.387.881)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(839.341.020)	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		2.102.703.976	797.385.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.381.388.707)	(12.618.810.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.596.834.591)	59.977.779.352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi do mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi, cô tức và lợi nhuận được chia	27		109.450.255	53.771.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		109.450.255	2.053.771.308
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.015.564.521	(43.980.486.989)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.418.549.365)	4.264.133.052
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.402.984.844)	(39.716.353.937)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.890.369.180)	22.315.196.723
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.395.753.129	28.009.009.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	17.505.383.949	50.324.206.116

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh



Nguyễn Thị Hoa



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Lê Ngọc Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 09 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet (tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100%)	Phòng 501, Toà nhà Infonet, Số 33 phố Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội

Chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông	Lầu 6 Tòa nhà Phoenix, 18-20, Phước Hưng, phường 8, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc kế toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị quản lý	05 năm
Phần mềm quản lý	03 - 07 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nêu:

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối Năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền		
Tiền mặt	3.962.023.116	745.482.234
Văn phòng Công ty	3.949.271.848	720.329.193
Chi nhánh	12.751.268	25.153.041
Tiền gửi ngân hàng	8.543.360.833	26.650.270.895
Tiền gửi VNĐ	8.375.168.395	26.509.477.921
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>8.375.168.395</i>	<i>26.509.477.921</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3.560.454.065	17.909.878.227
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.549.692	50.487.413
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.539.369.486	112.758.259
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	135.391.966	135.291.754
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	3.042.490.154	8.237.088.009
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	43.572.011	60.633.238
Tiền gửi USD	4.721.606	72.777.802
Ngân hàng TMCP Quân Đội	4.721.606	72.777.802
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	<i>5.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Chi nhánh công ty	163.470.832	68.015.172
Ngân hàng TMCP Quân đội	163.470.832	68.015.172
Cộng	<u>17.505.383.949</u>	<u>37.395.753.129</u>
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối Năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	129.998.094.767	163.495.992.951
Công An Thành phố Hà Nội		4.255.095.382
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	6.213.114.786	6.213.114.786
Tổng công ty hạ tầng mạng		14.923.627.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	28.686.660.000	12.416.540.000
Công ty TNHH STARVIEW Việt Nam	5.230.859.126	5.230.859.126
Viện nghiên cứu và Phát triển Viettel	641.900.000	1.999.443.767
Tổng công ty truyền thông		4.253.320.000
Tổng cục hậu cần - kỹ thuật Bộ Công an	33.337.865.566	38.416.500.774
Cục công nghệ thông tin và TK Hải Quan	8.756.522.500	8.756.522.500
NH TMCP Quân đội	4.620.000.001	
Ngân hàng chính sách xã hội	1.999.911.100	17.999.199.900
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	28.678.880.000	26.829.280.000
Trung tâm điều độ điện Quốc gia Việt Nam		7.865.746.240
Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	6.871.983.920	10.251.943.720
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	1.635.213.479	2.147.138.987
Văn phòng BCA	1.045.197.785	1.045.197.785

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

Các đối tượng khác	2.223.397.504	892.462.984
<i>Chi nhánh công ty</i>	56.589.000	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	129.998.094.767	163.495.992.951

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối Năm	Số đầu năm
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hoa Mặt trời toàn cầu		358.217.157
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
Công ty CP dịch vụ Chu Du Hai Bón	147.720.000	
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Spacecom inc	23.064.488.775	
Công ty TNHH HT đầu tư thương mại và dịch vụ kỹ thuật	2.352.240.000	
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Cty TNHH Giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông (NT&T)		987.930.756
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật H&Q	591.921.660	
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	3.122.057.460
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T		50.875.000
Công ty CP Công nghệ Tinh Vân		746.248.000
Công ty CP phát triển phần mềm và hỗ trợ công nghệ		90.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đào tạo Công nghệ thông tin VNE		127.380.000
Công ty Cổ phần thông tin Hà Việt		142.800.000
Công ty TNHH phát triển đầu tư và thương mại A.I.P		141.350.000
UL VERIFICATION SERVICES PTE LTD	1.467.326.000	210.235.628
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	121.843.710	
Công ty TNHH xây dựng và giải pháp mạng Minh Quân	140.446.702	
Công ty TNHH giải pháp nền tảng thông tin và truyền thông	987.930.756	
Công ty CP thương mại AIC	108.236.370	
Các đối tượng khác	565.485.204	
<i>Chi nhánh công ty</i>	147.019.510	
Cộng	32.954.437.646	6.114.815.500

4 Phải thu khác

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.230.288.877	-	2.276.017.699	-
Tạm ứng	393.700.000	-	350.953.976	-
Các khoản phải thu khác	630.534.217	-	1.925.063.723	-
<i>Cty TNHH Công nghệ ISI</i>	<i>574.166.300</i>	-	<i>1.874.166.300</i>	-
<i>Thuế TNCN phải thu CBNV</i>	<i>28.950.211</i>	-	<i>28.950.211</i>	-
<i>BHXX</i>	<i>10.895.445</i>	-	<i>12.427.268</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>16.522.261</i>	-	<i>9.519.944</i>	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	206.054.660	-	-	-
<i>Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác</i>	-	-	-	-
b. Dài hạn	57.829.529	-	57.829.529	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	57.829.529	-	57.829.529	-
Cộng	1.288.118.406	-	2.333.847.228	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5 Nợ xấu trích lập dự phòng

	Số dự phòng cuối Năm	Số trích thêm trong Năm	Số hoàn nhập trong Năm	Số dự phòng đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(395.413.321)	-	-	(395.413.321)

6 Hàng tồn kho

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	15.430.802.449	-	15.430.802.449	-
Hàng hóa	42.684.855.209	-	2.722.383.595	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	58.115.657.658	-	18.153.186.044	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

7 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối Năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	3.968.195.452	23.517.724
Thuế GTGT được khấu trừ	3.827.362.331	23.517.724
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	140.833.121	-
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	3.968.195.452	23.517.724

8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Khấu hao trong Năm	-	-	-
Giảm trong Năm	-	-	-
<i>Số dư cuối Năm</i>	-	12.474.132.207	12.474.132.207
Giá trị còn lại			
<i>Số dư đầu năm</i>	25.476.750.000	-	25.476.750.000
<i>Số dư cuối Năm</i>	25.476.750.000	-	25.476.750.000

10 Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối Năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty tại 33 Vũ Ngọc Phan	-	10.574.119.109
Cộng	-	10.574.119.109

11 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối Năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000		1.000.000.000

Công ty TNHH Dịch vụ Phần mềm Infonet được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105316113 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2011. Theo đó, vốn điều lệ là 1.000.000.000 đồng Việt Nam. Trụ sở tại phòng 501 toà nhà Infonet số 33 Vũ Ngọc Phan, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

12 Chi phí trả trước	Số cuối Năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn khác	144.915.397	111.478.746
Cộng	144.915.397	111.478.746

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13 Phải trả người bán	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	49.618.436.286	49.618.436.286	42.592.224.115	42.592.224.115
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Turaz.,Ltd	3.698.578.113	3.698.578.113	3.698.578.113	3.698.578.113
ECI telecom LTD		-	162.671.980	162.671.980
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	1.484.908.791	1.484.908.791	1.794.686.991	1.794.686.991
Starview International Pte Ltd	7.957.516.890	7.957.516.890	7.957.516.890	7.957.516.890
Specialised Products	2.102.225.300	2.102.225.300	-	-
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400	1.833.896.400
Công ty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng	2.221.637.910	2.221.637.910	2.221.637.910	2.221.637.910
Công ty tin học MIMI	13.461.592.193	13.461.592.193	1.779.317.054	1.779.317.054
Công ty Cổ phần FINTECHVIET		-	720.000.000	720.000.000
Công ty cổ phần xây dựng - thương mại và dịch vụ kỹ thuật Trường Anh		-	915.225.567	915.225.567
Công ty TNHH hệ thống tin học viễn thông NDS	131.520.191	131.520.191	6.758.638.370	6.758.638.370
Công ty CP đầu tư và phát triển nhà MHDI 1	1.345.949.706	1.345.949.706		
Công ty TNHH phân phối FPT	8.575.945.281	8.575.945.281		
Công ty TNHH tin học viễn thông Song Việt	580.152.650	580.152.650	542.257.650	542.257.650
Ingram Micro Asia Ltd	2.234.988.977	2.234.988.977		
Công ty CP phát triển công nghệ Á Châu	2.731.000.020	2.731.000.020		
Công ty TNHH Xây dựng và giải pháp mạng Bảo Ngọc		-	636.634.764	636.634.764
Ingram Micro Asia Ltd		-	5.474.986.204	5.474.986.204
MATERIAL NETWORKS ASIA		-	2.943.150.033	2.943.150.033
TELCOM NETWORKS ASIA		-	3.235.417.684	3.235.417.684
Các đối tượng khác	806.314.978	806.314.978	1.465.399.619	1.465.399.619
Chi nhánh Công ty	13.200.000	13.200.000		
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	49.631.636.286	49.631.636.286	42.592.224.115	42.592.224.115

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14 Người mua trả tiền trước

	Số cuối Năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	47.235.617.363	19.974.504.373
Cục tin học nghiệp - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật -BCA	5.766.782.007	5.766.782.007
Tổng công ty hạ tầng mạng	743.314.600	
Công ty CP đầu tư và công nghệ OSB	23.200.320.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	670.500.000	
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV	4.768.335.000	4.768.335.000
Công ty TNHH CN Nguyễn Ngọc	5.095.750	
Công ty CP thanh toán quốc gia Việt Nam	2.641.882.640	
Cục tài vụ - Quản trị	7.985.387.366	7.985.387.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.454.000.000	1.454.000.000
Chi nhánh Công ty	68.948.000	50.000.000
Cộng	47.304.565.363	20.024.504.373

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Xem chi tiết tại phụ lục số 02>

16 Chi phí phải trả

	Số cuối Năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>179.205.739</i>	<i>179.205.739</i>	-	-
Lãi vay phải trả NH TMCP Quân Đội	179.205.739	179.205.739	-	-
Cộng	179.205.739	179.205.739	-	-

17 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối Năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.854.137	365.008.749
Tổng công ty bảo hiểm PVI	3.726.395	3.726.395
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	-
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
INFONET - HDQT & BKS		315.600.000
Phải trả phải nộp khác	33.480.005	3.348.002
Cộng	79.854.137	365.008.749

18 Vay và nợ thuê tài chính <Xem chi tiết tại phụ lục số 03>

19 Vốn góp chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong Năm	-	-
Vốn góp giảm trong Năm	-	-
Vốn góp cuối Năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
19.3 Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	716.630	716.630
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	716.630	716.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.283.370	7.283.370
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.283.370	7.283.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19.4 Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	33.011.828.236	33.011.828.236
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.248.499.290	2.248.499.290
Cộng	35.260.327.526	35.260.327.526

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2018 <đồng>

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.558.205.561	52.321.411.638
Cộng	31.558.205.561	52.321.411.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.558.205.561	52.321.411.638
Cộng	31.558.205.561	52.321.411.638
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21.369.833.222	47.315.078.713
Cộng	21.369.833.222	47.315.078.713
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Văn phòng Công ty	109.409.903	769.644.557
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.409.903	53.771.308
Lãi chênh lệch tỷ giá		11.873.836
Chiết khấu thanh toán được hưởng		703.999.413
Chi nhánh công ty	40.352	-
Cộng	109.450.255	769.644.557
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	856.300.350	1.367.932.827
Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	153.490.115	1.409.528
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		6.538.127
Cộng	1.009.790.465	1.375.880.482
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	176.278	45.604
Cộng	176.278	45.604
8. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng		3.308.519
Xử lý công nợ		662
Cộng	-	3.309.181

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	3.790.515.651	(204.036.469)
Các khoản điều chỉnh tăng	125.359.460	
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	
Tổng thu nhập chịu thuế:	3.915.875.111	(204.036.469)
Thuế suất thuế TNDN:	20%	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	783.175.022	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	783.175.022	-

Những thông tin khác:

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Trần Thanh Hải

Mối quan hệ

Công ty con
Chi nhánh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPAHANOI.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ là do: Doanh thu trong kỳ chủ yếu là dịch vụ do Công ty tự thực hiện nên lợi nhuận gộp tăng, trong khi đó các chi phí khác lại biến động ít.

Người lập biểu



Trần Thị Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018



Lê Ngọc Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

08. Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	7.575.695.622
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	11.385.497.132	-	-	-	11.385.497.132
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.385.497.132	313.349.419	3.064.924.479	4.197.421.724	18.961.192.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	313.349.419	2.900.487.207	1.414.689.292	4.628.525.918
- Khấu hao trong kỳ	11.018.223	-	37.275.582	134.878.901	183.172.706
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.018.223	313.349.419	2.937.762.789	1.549.568.193	4.811.698.624
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	-	164.437.272	2.782.732.432	2.947.169.704
- Tại ngày cuối kỳ	11.374.478.909	-	127.161.690	2.647.853.531	14.149.494.130

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Giữa niên độ

Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

15. Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	Số đầu năm			Số cuối kỳ			
	Phải thu	Phải nộp	Số phát sinh tăng	Phát sinh trong kỳ	Số phát sinh giảm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.601.697	3.271.711.221	871.485.048	4.253.794.820	113.200.248		
Thuế xuất nhập khẩu	27.632.873	-	66.303.151	66.303.151	27.632.873	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		713.655.383	783.175.022	839.341.020	657.489.385		
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.581.780	32.480.080	43.271.975	234.789.885		
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-		
Cộng	30.234.570	4.230.948.384	1.757.443.301	5.206.710.966	140.833.121	892.279.270	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Địa chỉ: Toà nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội
 Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Giữa niên độ
 Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

Phụ lục số 03: Tình hình tăng, giảm và khả năng trả nợ vay

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	30.388.765.666	30.388.765.666	20.015.564.521	33.418.549.425	43.791.750.570	43.791.750.570
Ngân hàng TMCP Quân Đội _CN Hoàng Quốc Việt (1)	27.983.694.991	27.983.694.991	16.776.234.656	19.291.978.975	30.499.439.310	30.499.439.310
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam _CN Đống Đa (2)				8.843.871.260	8.843.871.260	8.843.871.260
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam _CN Hoàn Kiếm (3)	2.405.070.675	2.405.070.675	3.239.329.865	5.282.699.190	4.448.440.000	4.448.440.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	30.388.765.666	30.388.765.666	20.015.564.521	33.418.549.425	43.791.750.570	43.791.750.570

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tòa nhà Infonet Số 33 Vũ Ngọc Phan, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Giữa niên độ

Điện thoại: 0243 7730793 Fax: 0243 7730809

Từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/03/2018

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.373.616.517	136.603.400.068
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.765.090.743	7.765.090.743
- Tăng khác	-	-	5.434.444.174	362.296.278	-	5.796.740.452
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	5.796.740.452	5.796.740.452
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	5.434.444.174	5.434.444.174
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích quỹ khác thuộc vốn CSH</i>	-	-	-	-	362.296.278	362.296.278
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1.467.185.112	1.467.185.112
2. Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.874.781.696	142.901.305.699
3. Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	32.874.781.696	142.901.305.699
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.007.340.629	3.007.340.629
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	(5.233.803.523)	33.011.828.236	2.248.499.290	35.882.122.325	145.908.646.328

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)